

KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN NGHỆ THUẬT TRONG THƠ ĐI SỨ CỦA NGUYỄN ĐỀ

Phạm Chí Nguyễn¹

TÓM TẮT

Nguyễn Đề là một trong những tác giả quan trọng trong văn học Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX. Dựa trên những thành tựu đi trước, bài viết này tập trung tiếp cận thơ đi sứ của Nguyễn Đề từ góc độ không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật - phương thức biểu hiện quan trọng của thể loại trữ tình. Kết quả cho thấy, về không gian nghệ thuật, nó được thể hiện qua hai phương diện chính: không gian thiên nhiên và không gian hoài niệm; về thời gian nghệ thuật, nó được thể hiện qua hai phương diện chính: thời gian mang cảm thức ngày và thời gian mang cảm thức mùa. Từ đó, bài viết cung cấp thêm một góc nhìn trong quá trình khám phá đặc điểm thơ đi sứ nói chung và thơ đi sứ của Nguyễn Đề nói riêng.

Từ khóa: Không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật, thơ đi sứ, Nguyễn Đề.

DOI: <https://doi.org/10.70117/hdujs.82.12.2025.892>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguyễn Đề là một trong những tác giả quan trọng trong văn học Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX. Sáng tác của Nguyễn Đề phần lớn lấy cảm hứng từ hai lần nhà thơ đi sứ sang Trung Hoa. Điều đó cho thấy, tiếp cận thơ ca của Nguyễn Đề dưới góc độ không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật không chỉ cho phép người nghiên cứu đi sâu khám phá thế giới nghệ thuật của Nguyễn Đề mà nó còn cung cấp thêm một góc nhìn trong quá trình nghiên cứu đặc điểm biểu hiện, phương thức biểu hiện của thơ đi sứ nói chung và thơ đi sứ của Nguyễn Đề nói riêng.

Khái niệm không gian nghệ thuật nhìn chung có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Trong *Thi pháp Truyện Kiều*, tác giả Trần Đình Sử cho rằng: “Không gian nghệ thuật là mô hình nghệ thuật về cái thế giới mà con người đang sống, đang cảm thấy vị trí, số phận của mình ở trong đó. Mô hình không gian bao giờ cũng là một thể thống nhất bị phân giới thành cặp đối lập như nơi cao quý và nơi ô trọc, quê mình và quê người, gần gũi và xa cách, bên trong và bên ngoài,... mà con người buộc phải trải qua ranh giới của chúng để thể hiện mình.” [5; tr.150]. Trong *Thi pháp thơ Tố Hữu*, Trần Đình Sử cho rằng: “Không gian nghệ thuật chính là hình thức tồn tại chủ quan của hình tượng” [3; tr.209]. Còn trong *Từ điển thuật ngữ văn học*, nhóm tác giả biên soạn cho rằng: “Không gian nghệ thuật chẳng những cho thấy cấu trúc nội tại của tác phẩm văn học, các ngôn từ tượng trưng, mà còn cho thấy quan niệm về thế giới, chiều sâu cảm thụ của tác giả hay của một giai đoạn văn học” [1; tr.161]. Tóm lại,

¹Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; Email: dangchinguyen.260819@gmail.com

dựa vào những quan niệm nêu trên có thể hiểu không gian nghệ thuật chính là môi trường đặc thù để hình tượng văn học có thể tồn tại. Đồng thời, nó phản ánh quan niệm sáng tác của một tác giả hoặc của cả một giai đoạn văn học.

Tương tự như khái niệm không gian nghệ thuật, khái niệm thời gian nghệ thuật cũng có nhiều cách tiếp cận khác nhau. Trong *Lý luận văn học - Tác phẩm và thể loại văn học*, tác giả Trần Đình Sử nhấn mạnh rằng: “Thời gian nghệ thuật là thời gian do nhà văn sáng tạo ra, vừa thể hiện trạng thái con người trong thời gian, sự cảm thụ thời gian, vừa mở ra lộ trình để người đọc đi vào thế giới tác phẩm” [4; tr.86]. Còn trong *Thi pháp truyện Kiều*, tác giả Trần Đình Sử lại cho rằng: “Thời gian nghệ thuật vừa là phương diện của đề tài vừa là một trong những nguyên tắc cơ bản để tổ chức tác phẩm” [5; tr.164]. Tác giả Lê Thu Yến trong *Đặc điểm nghệ thuật thơ chữ Hán của Nguyễn Du* cho rằng: “Thời gian trong tác phẩm nghệ thuật là thời gian được sáng tạo lại mang tính chất chủ quan của tác giả. Cả chiều dài qui mô và hướng vận động của nó đều tùy thuộc vào chủ quan của tác giả, tùy thuộc vào đặc điểm tâm lý, hoạt động nhận thức, sự hiểu biết, sự liên tưởng, tưởng tượng của tác giả” [7; tr.115]. Như vậy, có thể hiểu thời gian nghệ thuật là một phạm trù thẩm mỹ quan trọng trong sáng tác văn học. Nó phản ánh cách nhà văn tổ chức và xử lý thời gian trong tác phẩm. Nó không chỉ đơn thuần là sự tái hiện thời gian khách quan của đời sống thông thường mà còn mang dấu ấn chủ quan của người sáng tác. Từ đó, nó thể hiện trạng thái của con người trong dòng chảy của thời gian, cũng như cách con người cảm thụ và ý thức về thời gian.

Trong bài viết này, người viết tiến hành khảo sát 03 tập thơ của Nguyễn Đề bao gồm: *Hoa trình tiêu khiển tiền tập*, *Hoa trình tiêu khiển hậu tập* và *Quế Hiên thi tập*. Cơ sở khảo sát, người viết dựa trên 02 công trình sưu tầm, khảo cứu và biên dịch: *Tuyển tập thơ chữ Hán của Nguyễn Đề* của tác giả Nguyễn Thị Phụng xuất bản năm 1995, bao gồm 143 bài thơ Nguyễn Đề sáng tác khi ở trong nước; và *Thơ Nguyễn Đề tuyển* của tác giả Lê Quang Trường xuất bản năm 2019, bao gồm 131 bài thơ Nguyễn Đề sáng tác khi ở nước ngoài.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp thi pháp học văn học và phương pháp phân tích - tổng hợp. Với phương pháp thi pháp học văn học, người viết sẽ tiến hành làm sáng tỏ không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật trong thơ của Nguyễn Đề từ góc độ tư tưởng, quan niệm thẩm mỹ, cảm quan nghệ thuật,... trong sáng tác của Nguyễn Đề. Với phương pháp phân tích - tổng hợp bài viết sẽ tiến hành phân tích các khía cạnh của không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật trong thơ của Nguyễn Đề. Từ đó tổng hợp và đưa ra những nhận định chung không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật trong thơ của ông.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Không gian nghệ thuật

Để xây dựng nên một số hình tượng nghệ thuật trong các tác phẩm của mình, Nguyễn Đề đã khéo léo sử dụng đan xen những dạng thức không gian khác nhau. Qua quá trình khảo

sát, người nghiên cứu nhận thấy rằng có hai dạng thức không gian thường xuyên xuất hiện trở đi trở lại trong các tác phẩm của ông, đó chính là không gian: thiên nhiên và hoài niệm. Đây là hai dạng thức không gian đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần thể hiện tâm tư, tình cảm và những suy tư trăn trở của chủ thể trữ tình.

3.1.1. Không gian thiên nhiên

Dạng thức không gian thiên nhiên xuất hiện ở 151 bài thơ (chiếm tỉ lệ khoảng 56%) trong số 272 bài thơ đã khảo sát. Dạng thức không gian này có đặc điểm là sự vắng vẻ, tịch tĩnh và hoang liêu. Nó gợi lên cảm giác về sự hữu hạn, bé nhỏ của con người trước sự vô hạn, rộng lớn của thiên nhiên. Đây được xem là môi trường lý tưởng để chủ thể trữ tình có thể bày tỏ nỗi lòng của chính mình. Nói cách khác, không gian thiên nhiên đóng vai trò tương tác với tâm trạng của nhà thơ và tạo nên sự cộng hưởng cảm xúc sâu sắc.

Thứ nhất, không gian thiên nhiên thể hiện sự cách trở giữa quê nhà và đất khách. Từ đó nó gợi ra nỗi buồn tủi, nhớ mong của thi nhân đối với các đối tượng có mối quan hệ mật thiết đến đời sống tình cảm của mình. Không gian thiên nhiên gợi cho chủ thể trữ tình nỗi nhớ quê hương tha thiết: “Phóng nhãn bất tri nan tự khiển/Nhật Nam Thần Bắc lưỡng du du” (*Tàn Đông lữ tứ*); “Phóng tầm mắt trông mà sầu khôn nguôi/Trời Nam cõi Bắc hai nẻo thật xa vời” (*Nỗi niềm khách ngày tàn đông*) [6; tr.76]. Xuất hiện trong bài thơ là hình ảnh con người đứng trên núi cao phóng tầm mắt nhìn về quê hương xa xôi. Thế nhưng sự nhận thức về thực tại “trời Nam cõi Bắc hai nẻo thật xa vời” đã khiến cho con người cô đơn không khỏi buồn tủi, xót xa cho thân phận hiện tại của chính mình. Nói cách khác, chính không gian thiên nhiên cách trở đã làm tăng nỗi mặc cảm tha hương của kẻ cô lữ, khơi dậy sự cô đơn sâu thẳm của con người. Thứ hai, không gian thiên nhiên còn gợi ra những suy tư trầm lắng của chủ thể trữ tình: “Thương mang sầu đối tịch giang tiên/Giác nhai cô ảnh nan tiêu khiển” (*Thái Bình thành tịch trú*) (Mênh mông, buồn ngắm bầu trời sông tới/Góc biển chân trời chiếc bóng khôn khuây) (*Đêm trọ tại phủ thành Thái Bình*) [2; tr.216]. Khung cảnh sông nước mênh mông đã khiến cho con người có những suy ngẫm miên man về cuộc đời. Chủ thể trữ tình nhận ra được sự cô đơn của chính mình nơi góc bể chân trời. Nói cách khác, con người cảm nhận được sự lạc lõng của mình trước sự bất tận của thiên nhiên. Cũng giống như những con sóng hướng đến bến bờ, “chiếc bóng khôn khuây” khát vọng mãnh liệt hướng về quê hương để tìm cho mình một điểm tựa nhưng hoàn toàn bất lực và vô vọng. Thứ ba, không gian thiên nhiên còn cho thấy tinh thần tiêu dao của con người: “Họa thuyền tình phiếm sóc phong từ/Văn đề Nam Ninh vọng nhãn thư [...] Yêm ánh hàn tinh ẩn lộ sơ” (*Nam Ninh văn thiếu*) (Gió bắc thổi nhẹ thuyền sứ trôi trên dòng sông trong vắt/Chiều muộn đến Nam Ninh, trông cảnh thư thái tầm mắt [...] Dãy núi mùa đông thấp thoáng trong làn sương càng thêm xa/Những ngôi sao giá rét nhấp nháy trong màn mây mù thưa thớt) (*Ngắm cảnh chiều hôm ở Nam Ninh*) [6; tr.54]. Khung cảnh thiên nhiên thơ mộng của vùng đất Nam Ninh khiến cho Nguyễn Đề như được thư thái tầm mắt. Sự xuất hiện của dãy núi trong làn sương cùng với những ngôi sao trong màn mây cho thấy sự quan sát tinh tế của chủ thể trữ tình đối với cảnh sắc thiên nhiên. Điều đó cho thấy, nhà thơ dường như gạt hết những muộn phiền vướng bận trên hành trình đi sứ bận rộn để nhường chỗ cho một tâm hồn thanh thoi, hưởng thụ cảnh đẹp nơi đất khách.

3.1.2. Không gian hoài niệm

Dạng thức không gian hoài niệm xuất hiện ở 121 bài thơ (chiếm tỉ lệ khoảng 44%) trong số 272 bài thơ đã khảo sát. Trong sáng tác của mình, Nguyễn Đề đã lựa chọn không gian hoài niệm để làm rõ sự tiếc nuối về một thời đã qua và sự tưởng nhớ về người thân đã mất của chủ thể trữ tình. Chính sự vô thường ấy, con người nhận ra sự lạc lõng cô đơn giữa cuộc đời.

Không gian hoài niệm gợi ra sự tiếc nuối về một thời đã qua: “Sóc phong té té vũ khinh khinh/Mạn các lan kiều bạc cổ thành/Ngạn thượng lầu đài vân lý ảnh/Đường tiền la pháo vụ trung thanh” (*Vạn An hiếu bạc*) (Gió bắc hiu hiu, mưa rơi lất phất/Tạm gác mái chèo đỗ thuyền dưới tòa thành xưa/Bóng dáng lầu đài trên bờ chìm vào mây khói/Tiếng thanh la, tiếng pháo trên dòng kênh phía trước vang trong làn sương) (*Buổi sớm đỗ thuyền ở Vạn An*) [6; tr.279]. Đứng trước tòa thành cổ, chủ thể trữ tình không khỏi tiếc nuối trước sự tàn lụi của tạo vật. Trăm năm trước, nơi đây cũng từng chứng kiến biết bao số phận, nhưng trăm năm sau mọi thứ còn lại chỉ là tòa thành hư hoại. Nghĩ về quá khứ, chủ thể trữ tình không khỏi xót xa cho hoàn cảnh hiện tại, lẻ loi và cô đơn của chính mình. Đó cũng chính là sự nhắc nhở về lẽ vô thường của cuộc đời. Từ đó, nó nhấn mạnh sự trôi chảy của thời gian và sự tiếc nuối của con người về một thời huy hoàng nay chỉ còn là tàn tích. Không gian hoài niệm còn gợi ra sự nhỏ bé của con người trước cái kì vĩ lớn lao của tạo vật: “Phiên nan xung yếu thuyết Thiều Châu/Ngu Thuấn nam tuần thử địa đầu [...] Dục thưởng Huân Phong huê ngọc địch/Lạc mai nhất khúc tổng hương sầu” (*Thiều Châu hoài cổ*) (Nơi xung yếu khó khăn phải nói đến Thiều Châu/Vua Ngu Thuấn đi tuần phương nam qua địa đầu này [...] Muốn lên lầu Huân Phong, cầm cây sáo ngọc/Thổi một khúc về hoa mai rụng để tiễn sầu nhớ quê) (*Hoài cổ cảnh Thiều Châu*) [2; tr.240]. Tương truyền địa danh Thiều Châu gắn liền với những chuyến nam tuần của vua Ngu Thuấn. Nơi đây địa hình vô cùng hiểm trở cùng với khí hậu khắc nghiệt đã biến nơi đây trở thành địa điểm xung yếu trong hành trình đi sứ của Nguyễn Đề. Tuy vậy nơi đây lại có một di tích vô cùng lãng mạn đó là lầu Huân Phong. Tên lầu này được đặt theo tên của một vị tướng nhà Đường là Huân Phong. Tương truyền vị tướng này vô cùng tài giỏi và lập được nhiều công trạng hiển hách, nên rất được vua quan, dân chúng kính nể. Sau mấy trăm năm, khi Nguyễn Đề có dịp đi qua thì nơi đây trở nên hoang vắng tĩnh mịch. Chính điều đó đã gợi thức nỗi niềm tư hương của Nguyễn Đề. Chủ thể trữ tình trong bài thơ muốn mượn sáo ngọc để cất lên khúc “Lạc mai” nhằm vui đi nỗi nhớ quê hương. Trước cái uy nghi trầm mặc của lầu Huân Phong đã khiến cho con người cô đơn càng thêm bơ vơ và nhỏ bé giữa nơi đất khách quê người. Đó là sự nhỏ bé trước cái kỳ vĩ của thiên nhiên, tạo vật và hơn hết đó là sự nhỏ bé trước danh thơm vạn cổ của những con người vang danh trong lịch sử. Không gian hoài niệm thể hiện sự tưởng nhớ về người thân của chủ thể trữ tình: “Gia đạo tự kinh tang hải cực/Cô nhi đồ tác ngạch bình thân/Từ đường viễn vọng hương yên diều/Thời lệ liên nhi huyết mãn cân” (*Cung ngộ tiên công đàn thần hữu cảm*) (Vận nhà đã trải qua bao phen biến đổi/Đưa con cô cút mãi là chiếc thân bèo bọt/Nhìn xa về nhà thờ khói hương vắng vẻ/Giọt lệ thương thời thể tràn trề máu thấm khăn) (*Cảm xúc khi gặp ngày sinh của cha ta*) [2; tr.156]. Bài thơ là sự tưởng nhớ về những người thân đã mất. Trước sự hoài niệm về quê hương và gia đình, con người không khỏi xót xa

trước hoàn cảnh tha hương của bản thân. Nghĩ về vận nhà đã bao phen biến đổi, chủ thể trữ tình càng cảm thán trước thân phận cô cút của mình. Vì vậy, khi nghĩ về từ đường lạnh lẽo, vắng vẻ khói hương, chủ thể trữ tình chỉ có thể rơi những giọt nước mắt buồn tủi, đau xót. Bằng hình ảnh giàu sức gợi “khói hương mờ nhạt”, bài thơ đã xây dựng một không gian hoài niệm quạnh hiu. Để từ đó, chủ thể trữ tình thể hiện tác lòng tưởng nhớ của mình qua khoảng cách của tâm tưởng.

3.2. Thời gian nghệ thuật

Để xây dựng một số hình tượng nghệ thuật trong thơ của mình, Nguyễn Đề đã sử dụng hai dạng thức thời gian đó là thời gian mang cảm thức ngày và thời gian mang cảm thức mùa. Các dạng thức thời gian này có vai trò quan trọng trong việc thể hiện các khía cạnh của chủ thể trữ tình. Những dạng thức thời gian này có điểm chung là tịch tĩnh và tương đối vắng lặng. Từ đó, chúng có tác dụng gợi ra nỗi cô đơn, buồn tủi và những chiêm nghiệm của chủ thể trữ tình.

3.2.1. Thời gian mang cảm thức ngày

Dạng thức thời gian mang cảm thức ngày xuất hiện ở 196 bài thơ (chiếm tỉ lệ khoảng 72%) trong số 272 bài thơ đã khảo sát. Trong đó, tiểu loại thời gian đêm tối và thời gian chiều tà là hai đối tượng chính được nhắc đến nhiều nhất.

Về thời gian đêm tối, trước hết, nó gợi ra nỗi buồn của người viễn khách cô đơn: “Liêu tịch đài tân thông dạ vũ/Hàn đăng minh ám lữ trung sâu” (*Chu trình trở phong*) (Vắng lặng bên đèn, suốt đêm mưa xối xả/Đèn lạnh mờ tỏ chập chờn như nỗi buồn của khách) (*Trở gió khi thuyền đang đi*) [6; tr.161]. Đêm khuya tịch tĩnh là lúc con người ngồi lại với chiếc bóng của chính mình. Đó là thời điểm mà cảm giác cô đơn dễ dàng “xâm chiếm” tâm hồn con người. Đêm tối còn là khoảng thời gian con người dễ suy nghĩ sâu xa, có thể nghĩ về quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. Chủ thể trữ tình cũng như vậy, chính đêm tối đã gợi dẫn cho người viễn khách một nỗi buồn thân phận. Cảnh vắng lặng của bên đèn tỏ đậm trạng thái mất kết nối của chủ thể trữ tình trước khung cảnh xung quanh. Con người chỉ có thể ngồi ngắm “đêm mưa xối xả”. Trong tâm thức của chủ thể trữ tình luôn tồn tại nỗi buồn và sự trăn trở về thân phận tha hương của mình. Sự mất kết nối ấy khiến con người không còn tha thiết đến những diễn biến, chuyển động của ngoại cảnh. Tác giả chỉ quan sát những thay đổi ấy nhưng không nắm bắt và phân xét. Nó khiến cho người đọc cảm thấy như đây là một cuộc hành thiền tịch tĩnh, quay vào bên trong và nhận ra sự có mặt của nỗi buồn. Thế nên, mục đích cuối cùng của chủ thể trữ tình không phải là sự kết nối với ngoại cảnh thông thường, mà điều đó còn thể hiện sự khát khao kết nối với tri kỷ tri âm để giải bày những tâm tư, tình cảm của bản thân. Thời gian đêm tối còn gợi cho con người những nỗi nhớ miên man: “Tình tri mai dịch quân tư ngã/Vân cách du hương ngã ức quân/Mỗi hương phẩm đề hoài tảo tứ/Nam tương ly hợp vấn hồng quân” (*Đạm lê hoài đệ*) (Đường sứ rong ruổi trong đêm sao, em nhớ đến anh/Chôn quê hương nhìn mấy cách vời, anh nhớ thương em/Mỗi lúc làm thơ anh nhớ đến tứ thơ hay của em/Nhưng khó đem nỗi hợp tan mà hỏi tạo hóa) (*Ấn lệ nhớ đến em*) [6; tr.88]. Đêm tối được thể hiện trước hết thông qua hình ảnh “tình tri mai dịch” (đường sứ rong ruổi trong đêm sao). Màn đêm không chỉ tạo phong nền cho hành trình ly biệt mà

còn làm tăng thêm nỗi nhớ nhung của thi nhân về người em xa cách. Sự tĩnh mịch của đêm tối khiến nỗi nhớ trở nên sâu đậm, thấm thiết hơn. Có thể thấy, đêm tối không chỉ mang tính chất tả thực mà còn là biểu tượng của sự cách trở, cô đơn và u hoài. Đêm khuya yên tĩnh, ánh sao nhạt nhòa và những lớp mây xa cách đã tạo nên bức tranh mờ ảo, tĩnh mịch, làm nền cho nỗi nhớ cồn cào, khắc khoải giữa hai anh em. Trong màn đêm ấy, tình thân trở nên sâu sắc, đồng thời nó chất chứa nhiều nỗi đau và sự tiếc nuối của con người trước nỗi hợp tan của tạo hóa.

Về thời gian chiều tà, trước hết, nó gợi ra nỗi ngăn cách và khát vọng được trở về của kẻ cô lữ: “Hà thượng ngẫu hồi hương quốc mục/Thú kỳ phong phát lộng minh hà” (*Hán Khẩu văn độ*) (Trên sông, chợt ngoảnh đầu đưa mắt trông về phía quê hương/Cờ biên cương gió thổi phát phới trong ráng chiều rực rỡ) (*Chiều qua bến Hán Khẩu*) [6; tr.85]. Bài thơ sử dụng thời gian chiều tà để khắc họa nỗi cô đơn, sự ngăn cách không gian và khát vọng hồi hương của chủ thể trữ tình. Hình ảnh “chợt ngoảnh đầu đưa mắt trông về phía quê hương” diễn tả một hành động bất chợt nhưng vô cùng sâu sắc. Nó tô đậm sự mãnh liệt của nỗi nhớ quê hương trước cảnh hoàng hôn ứa tàn. Hình ảnh “cờ biên cương gió thổi phát phới” tạo nên sự tương phản giữa ngoại cảnh sống động và nội tâm trống trải của con người. Cảnh chiều tà nơi biên ải đã làm nổi bật cảm giác xa xôi cách trở giữa hiện tại lưu lạc và quá khứ ấm êm nơi quê nhà của chủ thể trữ tình. Thời gian chiều tà còn gợi cho chủ thể trữ tình nỗi nhớ quê hương: “Ngạn thụ đề ngang cung khách nhân/Mộ yên đạm đẳng động hương sâu” (*Lão Giang tình phiếm*) (Cây trên bờ cao thấp lơ lờ, khách nhìn thỏa mắt/Khói chiều đậm nhạt, gợi nỗi lòng nhớ quê) (*Trời quang đi thuyền trên sông Lão Khẩu*) [6; tr.53]. Chiều tà luôn là khoảng thời gian gợi nhắc cho chúng ta về sự đoàn tụ và sum họp. Bởi lẽ, đây là khoảnh khắc vạn vật thu mình trước khi vào trạng thái nghỉ ngơi sau một ngày dài. Chính vì thế đứng trước khung cảnh này, chủ thể trữ tình cảm nhận được sự ngăn cách giữa quê nhà và đất khách. Vạn vật có thể thu mình về tổ ấm nhưng con người không thể trở về nhà. Điều đó đã mang lại cho bài thơ một âm hưởng day dứt và trầm lắng giữa khói chiều đậm nhạt. Từ đây, ta có thể thấy được khát vọng mãnh liệt được trở về quê hương của người lữ khách cô đơn trước nỗi lòng nhớ quê tha thiết.

3.2.2. Thời gian mang cảm thức mùa

Dạng thức thời gian mang cảm thức mùa xuất hiện ở 76 bài thơ (chiếm tỉ lệ khoảng 28%) trong số 272 bài thơ đã khảo sát. Trong đó, tiểu loại thời gian mùa thu và thời gian mùa đông là hai đối tượng chính được nhắc đến nhiều nhất.

Về thời gian mùa đông, trước hết nó tạo cho chủ thể trữ tình cảm giác lạnh lẽo: “Hành khách thiên sâu đông vũ nhật/Hàn uy lâm liệt mã đề kinh” (*Nam Hùng khởi tảo*) (Người đi đường chỉ buồn vì ngày mưa mùa đông/Cái rét buốt xương làm cho vó ngựa cũng kinh hãi) (*Sáng sớm khởi hành từ Nam Hùng*) [6; tr.263]. Thời gian mùa đông thường gắn liền với thời tiết khắc nghiệt và đầy thách thức với con người. Giữa tiết trời lạnh lẽo ấy, chủ thể trữ tình càng cảm nhận rõ nét sự cô đơn của chính mình. Đó không chỉ là sự lạnh lẽo về thể xác mà còn là sự lạnh lẽo trong tâm hồn. Nói cách khác, giữa con người và cảnh vật dường như hòa cùng làm một, buồn thảm, lạnh lẽo, hắt hiu và vắng lặng. Nỗi cô đơn ở đây không chỉ là nỗi buồn vì lẻ loi trên hành trình vạn dặm mà nó còn là sự cô độc mang tính bản thể, một

trạng thái tâm hồn mà con người không thể tránh khỏi khi đối diện với sự vô tận, lạnh lẽo của thiên nhiên. Điều này càng cho thấy sự cộng hưởng mạnh mẽ giữa nội tâm và cảnh vật, đặc trưng quan trọng của văn học trung đại. Thời gian mùa đông còn làm tăng nỗi mặc cảm tha hương của con người: “Kinh đông ky lữ nhất cô nhi/Mỗi ngộ lữ thì bội cảm thì” (*Đỗ trung ngộ hựu*) (Giữa đất khách trong mùa đông, có một đứa con cô cút/Mỗi lần đến giỗ là cảm thương gấp bội) (*Trên đường đi gặp ngày giỗ*) [6; tr.307]. Mùa đông vốn dĩ đã lạnh lẽo và đầy thách thức thể nhưng nó lại diễn ra trên đất khách, nó khiến cho nỗi mặc cảm tha hương trở nên tăng tiến. Tha hương không chỉ là việc rời xa quê hương về mặt địa lý mà còn là hình ảnh ẩn dụ cho sự lạc lõng trong cuộc đời. Chủ thể trữ tình không tìm được chỗ dựa để an ủi mà phải một mình gánh chịu nỗi cô đơn giữa mùa đông rét buốt. Chính những hình ảnh mùa đông – đất khách – ngày giỗ hòa quyện với nhau đã tạo nên một cảm giác buồn thảm, lạnh lẽo, khiến con người cảm thấy mình như bị cắt rời khỏi những mối liên hệ bền chặt với quê hương, gia đình và nguồn cội của bản thân.

Về thời gian mùa thu, trước hết, nó tạo cho chủ thể trữ tình nỗi buồn rợn ngợp: “Thu hoa bất giải nhân sầu tứ/Không hương kim phong đầu điểm nhan” (*Hoành Sơn*) (Hoa thu không hiểu được nỗi buồn của khách/Còn cứ thi sắc tươi đẹp dưới làn gió thu) (*Núi Hoành Sơn*) [2; tr.175]. Nếu mùa đông gợi ra nỗi buồn về sự lạnh lẽo thì mùa thu lại mang đến nỗi buồn về sự phôi pha. Lựa chọn mùa thu, Nguyễn Đề không đi theo lối cũ miêu tả sự ảm đạm của vạn vật mà trái lại ông thổi vào chúng sức sống tươi non rạng rỡ. Để từ đó, nó cho thấy sự đối lập giữa tâm hồn con người với thiên nhiên vạn vật. Thiên nhiên mùa thu dù cho có rực rỡ đi chăng nữa thì cũng không thể nào làm khóa lấp nỗi buồn của con người. Đó chính là nét đặc sắc của Nguyễn Đề trong việc vận dụng thời gian nghệ thuật, vừa làm nền cho con người biểu hiện tình cảm nhưng cũng vừa là chiếc gương soi chiếu nội tâm của người viễn khách. Thời gian mùa thu còn khiến cho con người thể hiện nỗi nhớ quê hương: “Tiêu tiêu hà xứ tây phong khởi/Lô khoái thuận cảnh lữ khách sầu” (*Thu*) (Gió tây nổi lên từ nơi nào hiu hắt/Khiến người lữ khách buồn nhớ cạnh rau rút, gói cá vược.) (*Thu*) [2; tr.117]. Hai câu thơ trong bài “Thu” đã thể hiện nỗi nhớ da diết của người lữ khách trong bối cảnh mùa thu lạnh lẽo. Hình ảnh gió tây hiu hắt mang đến sự lạnh giá, buồn thảm, khiến con người dễ bồi hồi luyến tiếc. Làn gió thu còn khơi dậy nỗi nhớ quê hương qua ký ức về canh rau rút, gói cá vược, những món ăn dân dã, gần gũi nghĩa tình của quê nhà. Có thể thấy, thời gian mùa thu ở đất khách khiến chủ thể trữ tình càng cảm nhận rõ hơn sự lạc lõng, xa xôi giữa hiện tại lưu lạc và quá khứ ấm êm. Sự cộng hưởng của các yếu tố gió lạnh, cảnh sắc mùa thu và ký ức quê nhà đã khắc sâu nỗi buồn của kẻ tha hương, tách biệt với quê nhà.

4. KẾT LUẬN

Nhìn chung, không gian nghệ thuật trong thơ của Nguyễn Đề không chỉ là bối cảnh để miêu tả mà nó còn góp phần thể hiện tâm trạng cô đơn của chủ thể trữ tình. Nếu không gian thiên nhiên gợi lên sự cô đơn lạc lõng và nhỏ bé của con người trước sự vô hạn của vũ trụ thì không gian hoài niệm gợi lên sự cô đơn, sầu muộn và nuối tiếc của con người trước sự vô hạn của tâm thức. Điều này đã góp phần thể hiện chiều sâu nội tâm của chủ thể trữ tình. Tương tự, thời gian nghệ thuật trong thơ của Nguyễn Đề không chỉ để tái hiện thời gian

trong tác phẩm mà còn góp phần thể hiện chiều sâu của chủ thể trữ tình. Sự kết hợp đan xen giữa các dạng thức thời gian trong các tác phẩm của mình, náo nức trong chiều tà, suy ngẫm trong đêm tối, lạnh lẽo vào mùa đông và rộn rịp vào mùa thu đã cho thấy sự phức tạp trong nội tâm của con người. Chính điều này đã tạo cho hình tượng con người trong thơ của Nguyễn Đề vừa chân thật sâu sắc vừa thâm trầm trữ tình. Thông qua bài viết này, người nghiên cứu mong muốn cung cấp thêm một góc nhìn trong quá trình khám phá thơ đi sứ nói chung và thơ đi sứ của Nguyễn Đề nói riêng. Từ đó, bài viết tạo điều kiện cho các công trình nghiên cứu tiếp theo đi sâu hơn về vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2010), *Từ điển thuật ngữ Văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Thị Phụng (1995), *Tuyển tập thơ chữ Hán Nguyễn Đề*, Nxb. Khoa học Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Trần Đình Sử (2001), *Thi pháp thơ Tổ Hữu*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [4] Trần Đình Sử (2010), *Lí luận văn học - Tác phẩm và thể loại văn học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [5] Trần Đình Sử (2018), *Thi pháp Truyện Kiều*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [6] Lê Quang Trường (chủ biên) (2019), *Thơ Nguyễn Đề tuyển*, Nxb. Văn học, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Lê Thu Yến (1999), *Đặc điểm nghệ thuật thơ chữ Hán của Nguyễn Du*, Nxb. Thanh niên, Thành phố Hồ Chí Minh.

ARTISTIC SPACE AND ARTISTIC TIME IN THE DIPLOMATIC POETRY COMPOSED BY NGUYEN DE

Pham Chi Nguyen

ABSTRACT

Nguyen De is recognized as a significant literary figure in Vietnamese literature from the 18th century to the early 19th century. Drawing upon prior scholarly contributions, this article examines the diplomatic poetry composed by Nguyen De through the theoretical lenses of artistic space and artistic time - two fundamental categories in lyrical poetics. The analysis reveals that artistic space is primarily articulated through natural space and nostalgic space, while artistic time is expressed through the perception of diurnal time and seasonal time. The study thus offers a refined critical perspective on the formal characteristics of diplomatic poetry in general and the poetic sensibility of Nguyen De in particular.

Keywords: Artistic space, artistic time, diplomatic poetry, Nguyen De.

* Ngày nộp bài: 18/04/2025; Ngày gửi phản biện: 28/04/2025; Ngày duyệt đăng: 25/12/2025